

**KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎ +84 2439724568  
✉ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn

**Thị trường chứng khoán**

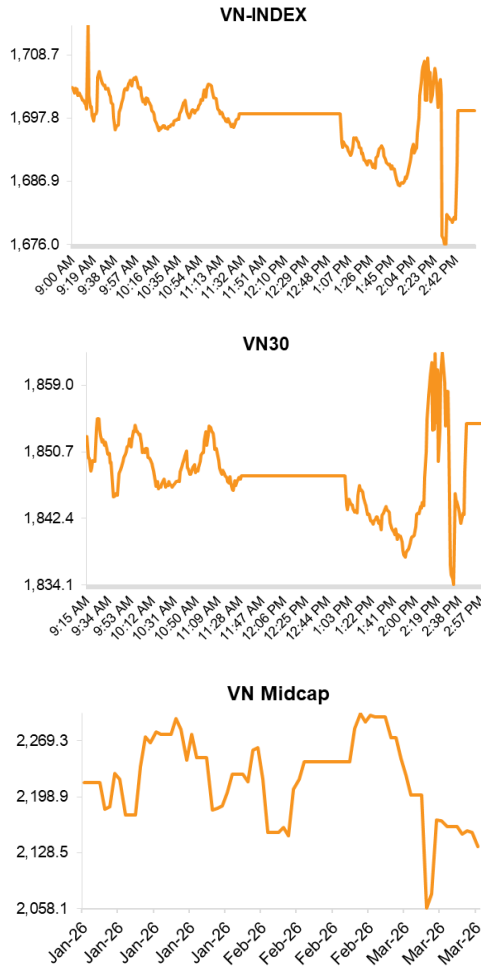
**VN-Index giảm 0,9% sau khi Fed và ECB đồng loạt giữ nguyên lãi suất**

Phiên giao dịch ngày 19/03/2026 ghi nhận áp lực bán lan rộng trên toàn thị trường, không có nhóm ngành nào duy trì được sắc xanh. Quyết định giữ nguyên lãi suất của Fed cùng với việc nâng dự báo lạm phát năm 2026 đã củng cố tâm lý thận trọng trên các thị trường toàn cầu, qua đó thúc đẩy dòng vốn rút khỏi tài sản rủi ro. Đồng thời, đây là ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 3, góp phần làm gia tăng biến động trong phiên. Kết thúc phiên, VN-Index đóng cửa tại 1,699.13 điểm, giảm 14.70 điểm (-0.86%), với độ rộng thị trường nghiêng mạnh về phía tiêu cực (95 mã tăng, 229 mã giảm). HNX-Index giảm 0.83% xuống 245.73 điểm.

VN30 đóng cửa tại 1,854.19 điểm, giảm 14.65 điểm (-0.78%), với 7 mã tăng, 1 mã đứng giá và 22 mã giảm (1 mã kịch sàn), không có mã kịch trần, cho thấy áp lực bán lan tỏa trên nhóm vốn hóa lớn. Toàn bộ 17 nhóm ngành giảm điểm; Dầu khí (-3.9%) và Hóa chất (-3.2%) giảm mạnh nhất, tiếp theo là Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp (-2.3%), Công nghệ (-2.0%), Tài nguyên (-2.0%), Dịch vụ tiện ích (-1.9%), Dịch vụ tài chính (-1.6%) và Du lịch & Giải trí (-1.4%). Các nhóm còn lại giảm nhẹ hơn.

Thanh khoản khớp lệnh trên HOSE đạt 22,895 tỷ đồng (~870 triệu USD), tăng nhẹ 6.0% so với phiên trước nhưng vẫn dưới mức trung bình 20 phiên. Thanh khoản cải thiện trong bối cảnh thị trường giảm và trùng với ngày đáo hạn phái sinh cho thấy áp lực bán mang tính kỹ thuật nhiều hơn là tín hiệu rút vốn mang tính xu hướng.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao nên không gia tăng vị thế khi chưa có tín hiệu đảo chiều rõ ràng, ưu tiên kiểm soát margin và cơ cấu sang cổ phiếu cơ bản tốt, ít chịu bán rông từ khối ngoại; 2) Nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao nên tiếp tục quan sát, chờ kết quả lãi suất PBOC ngày 20/03 và đánh giá FTSE Russell ngày 07/04; 3) Giải ngân từng phần, tập trung vào nhóm cổ phiếu tiềm năng vào FTSE EM, thanh khoản cao và được mua rông như MSN, VHM.



Quốc gia	Chỉ số	Biến động 1 ngày (%)	Biến động từ đầu năm (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD bình quân ngày 3 tháng (Triệu USD)	Lợi suất TPCP nội tệ 5 năm	Dòng vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá nội tệ/USD (% sv tháng trước)	Tỷ giá nội tệ/USD (% svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-1.4%	1.0%	19.4	1.6	8.3%	2.3%	157,093	1.6%	120,517	0.1%	4.8%
Ấn Độ	NSE500 Index	-3.2%	-11.1%	23.5	3.3	15.1%	1.2%	9,522	6.4%	-9,356	-2.1%	-6.6%
Indonesia	JCI Index	1.2%	-17.8%	17.7	1.8	11.4%	3.7%	1,442	6.6%	-510	-0.6%	-2.7%
Singapore	FSTAS Index	-0.7%	6.1%	17.7	1.5	9.1%	4.4%	1,294	1.7%	1,125	-1.1%	3.7%
Malaysia	FBME Index	-0.6%	1.9%	16.7	1.4	8.3%	3.8%	682	3.3%	242	-0.8%	12.6%
Philippines	PCOMP Index	-0.6%	-3.7%	10.1	1.0	10.1%	3.8%	105	5.8%	219	-3.5%	-4.7%
Thái Lan	SET Index	-1.6%	12.6%	12.8	1.4	8.6%	4.3%	1,735	1.5%	747	-4.8%	2.6%
<b>Việt Nam</b>	<b>VN-Index</b>	<b>-0.9%</b>	<b>-4.8%</b>	<b>15.4</b>	<b>2.0</b>	<b>14.4%</b>	<b>1.4%</b>	<b>1,077</b>	<b>4.0%</b>	<b>-871</b>	<b>-1.3%</b>	<b>-2.9%</b>

19/03/2026

Hình 1: Bảng diễn biến chỉ số

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1,699.1	245.7	124.0
1 ngày (%)	-0.9	-0.8	-0.7
1 tháng (%)	-6.9	-4.4	-2.7
Từ 2026	-4.8	-1.2	2.5
1 Năm (%)	28.3	0.2	24.7
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	306	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ V	0.9	1.5	0.6
Số mã tăng	95	48	99
Số mã giảm	229	106	151
Số mã tham chiếu	79	142	494

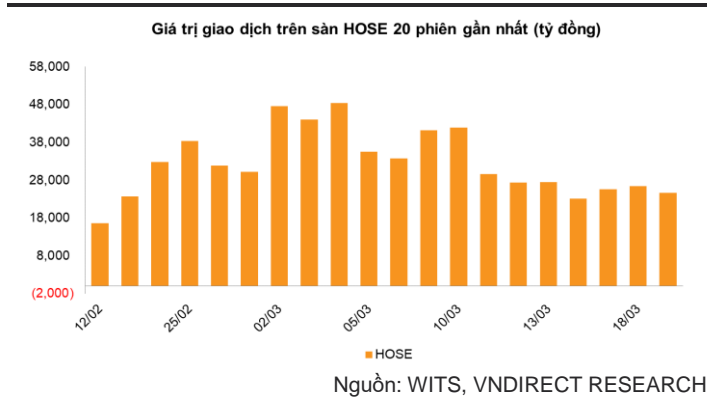
Nguồn: Bloomberg

Hình 2: Bảng diễn biến theo ngành

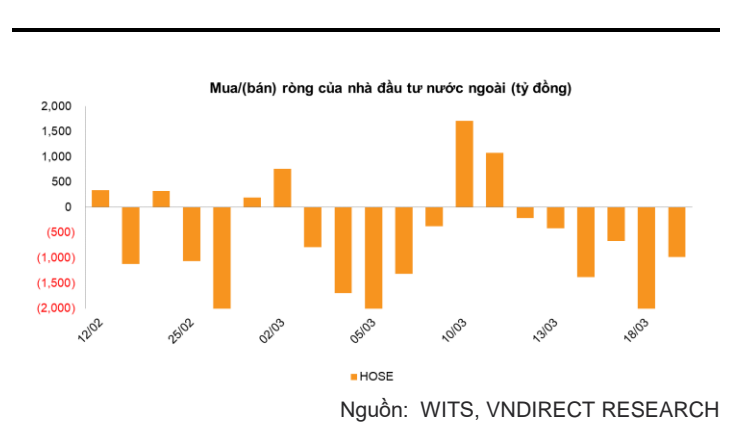
Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)			% thay đổi khối lượng 1 ngày
				1 ngày	1 tháng	Từ 2026	
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4.7	148.7	3.6	0.9	-7.4	-5.3	25.6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	8.0	24.3	5.8	-0.5	-2.4	-5.8	4.3
Năng lượng	3.0	26.5	2.2	-4.3	10.5	61.1	93.7
Tài chính	39.2	11.9	1.7	-0.8	-6.8	-0.6	15.3
Chăm sóc sức khỏe	0.5	38.7	2.7	-0.6	-2.4	2.1	12.0
Công nghiệp	7.4	22.3	3.8	-0.6	-5.9	-8.8	36.8
Công nghệ thông tin	1.9	15.0	3.4	-2.1	-19.5	-17.3	-25.9
Vật liệu xây dựng	6.5	19.9	1.8	-1.7	-1.8	10.3	7.9
Bất động sản	24.1	56.5	5.1	-0.2	-8.3	-14.7	297.5
Dịch vụ tiện ích	4.5	16.5	2.5	-2.7	-8.5	14.9	22.5

Nguồn: BLOOMBERG

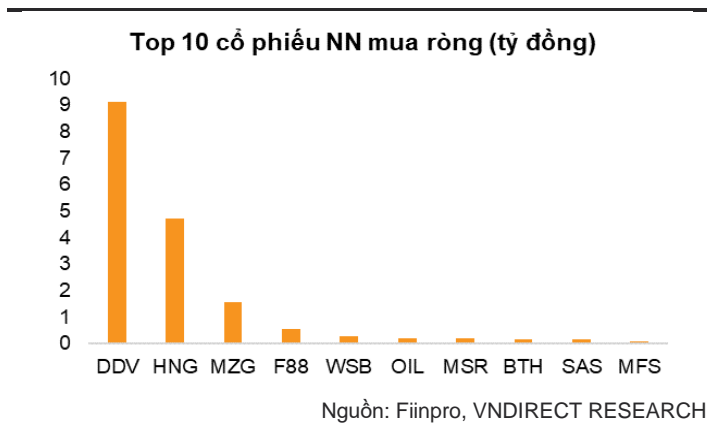
Hình 3: Chart về diễn biến thanh khoản thị trường theo phiên trong 20 phiên gần nhất



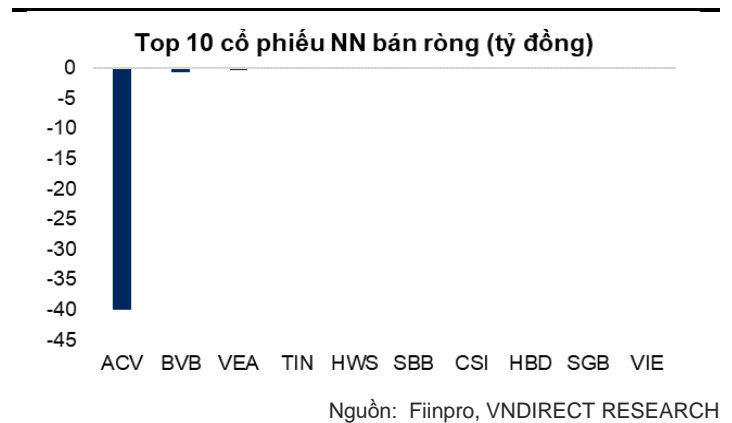
Hình 4: Mua bán ròng khối ngoại theo phiên trong 20 phiên gần nhất



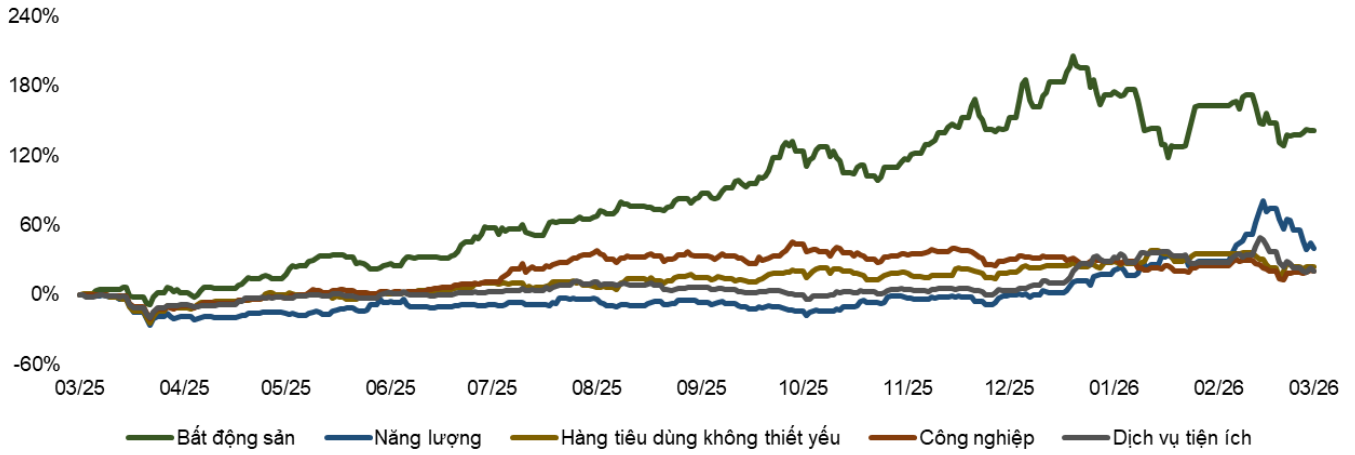
Hình 5: Top 10 CP mua ròng của khối ngoại theo phiên



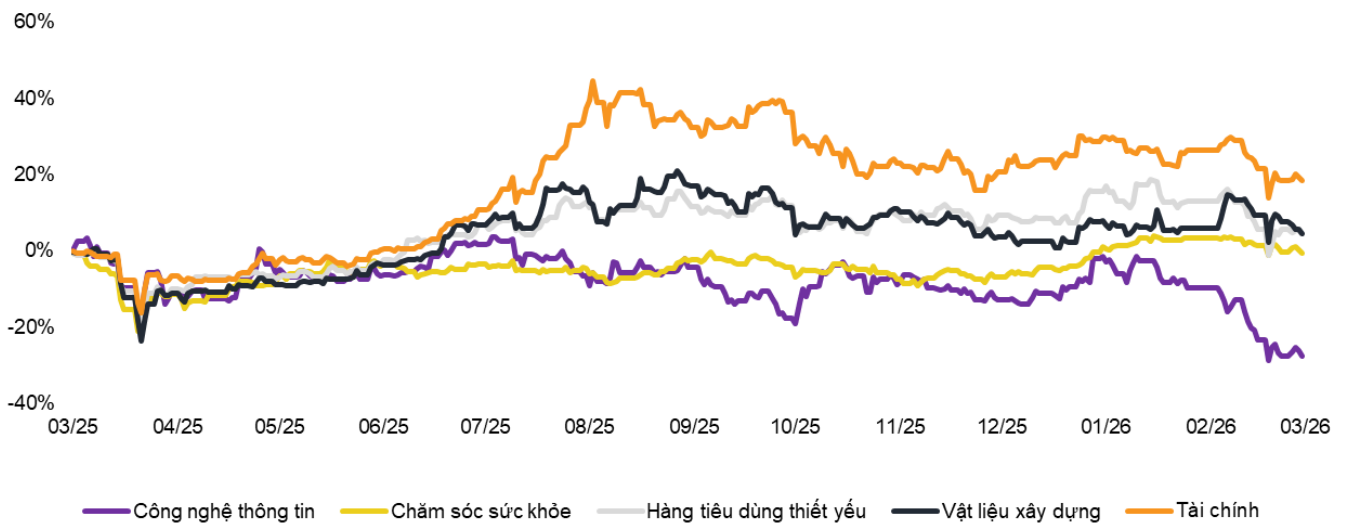
Hình 6: Top 10 CP bán ròng khối ngoại theo phiên



### Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



### Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



**Điểm tin**

**Tin vĩ mô thế giới**

- **Hoa Kỳ:** Fed giữ nguyên lãi suất ở mức 3,50%–3,75% tại cuộc họp ngày 18/03, bỏ phiếu 11–1. Biểu đồ dot plot cập nhật duy trì dự báo một lần cắt giảm lãi suất trong năm 2026 và thêm một lần trong 2027, song số thành viên dự báo không có đợt cắt giảm nào trong năm nay tăng từ 6 lên 7. Dự báo tăng trưởng GDP 2026 được điều chỉnh lên 2,4% và lạm phát PCE lên 2,7%. Chủ tịch Powell nhận định tiến trình kiểm soát lạm phát chưa đạt kỳ vọng, nhắc đến áp lực từ giá năng lượng và thuế quan, đồng thời khẳng định Fed sẽ tiếp tục theo dõi dữ liệu trước khi hành động. S&P 500 giảm 1,4% và Dow Jones giảm 1,6% sau buổi họp báo.
- **Liên minh Châu Âu:** ECB giữ nguyên lãi suất tiền gửi ở mức 2,0% tại cuộc họp ngày 18–19/03, lần tạm dừng thứ năm liên tiếp. Hội đồng điều hành khẳng định lạm phát eurozone đang trên đà ổn định về mức mục tiêu 2% trong trung hạn, đồng thời cảnh báo rủi ro từ bất ổn thương mại toàn cầu và xung đột Trung Đông vẫn ở mức cao.

**Tin vĩ mô trong nước**

- **Điều hành giá xăng dầu:** Bộ Công Thương chuyển sang cơ chế điều hành giá xăng dầu theo ngày từ ngày 6/03, thay thế lịch điều chỉnh hàng tuần, theo Nghị quyết 36/NQ-CP. Theo cơ chế mới, cơ quan quản lý có thể điều chỉnh giá ngay lập tức nếu giá thế giới biến động hơn 7% trong một phiên. Quý Bình ổn giá đang được chi ở mức 4.000 đồng/lít xăng và 5.000 đồng/lít dầu diesel để kiềm chế giá bán lẻ trong nước. Tính đến cuối Q3/2025, quỹ còn khoảng 5.600 tỷ đồng (~213 triệu USD) — các cơ quan quản lý đã cảnh báo nguy cơ cạn quỹ nếu giá năng lượng tiếp tục duy trì ở mức cao đến hết tháng 4.
- **An ninh năng lượng:** Nghị định 72/2026/ND-CP có hiệu lực từ ngày 9/03 đến ngày 30/04, giảm thuế MFN nhập khẩu xăng dầu và nguyên liệu lọc dầu xuống 0% nhằm hỗ trợ ổn định nguồn cung trong nước. Việt Nam hiện nhập khẩu khoảng 32% nhu cầu xăng dầu thành phẩm, phần còn lại được cung cấp bởi hai nhà máy lọc dầu Nghi Sơn và Bình Sơn. Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo đẩy nhanh việc bổ sung dự trữ xăng dầu quốc gia trước diễn biến gián đoạn nguồn cung từ Trung Đông.

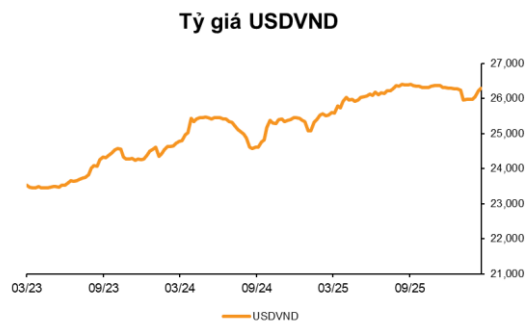
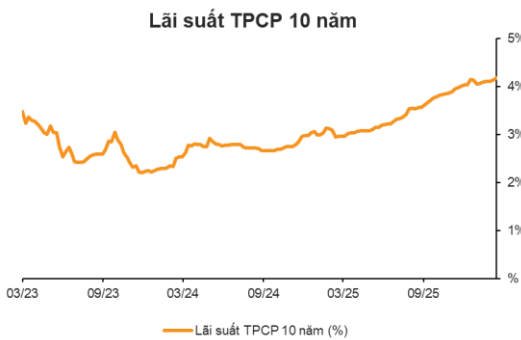
**Tin ngành và doanh nghiệp**

- **HPG:** Chủ tịch Trần Đình Long đăng ký mua vào 50 triệu cổ phiếu HPG trong giai đoạn từ ngày 12/03 đến ngày 10/04/2026, nhằm nâng tỷ lệ sở hữu từ 2,30% lên 2,95% vốn điều lệ. HPG dự kiến công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 trước ngày 31/03 và tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 vào ngày 21/04.
- **FPT:** Khối ngoại tiếp tục bán ròng FPT với giá trị 236,5 tỷ đồng (~9 triệu USD) trong phiên, cổ phiếu giảm 2,3%. Tính từ đầu năm 2026, tổng giá trị bán ròng FPT từ khối ngoại đã vượt 16.500 tỷ đồng (~627 triệu USD) — mức cao bất thường đối với một cổ phiếu công nghệ hàng đầu. FPT dự kiến công bố kết quả Q1/2026 vào giữa tháng 4.
- **BMP:** Nhựa Bình Minh là mã chịu áp lực bán ròng nước ngoài mạnh nhất trong nhóm vừa và nhỏ với 71,4 tỷ đồng (~3 triệu USD), cổ phiếu giảm 6,4% xuống 128.000 đồng/cổ phiếu — phản ánh tâm lý phòng thủ của nhà đầu tư nước ngoài trước áp lực chi phí đầu vào leo thang.
- **LPB:** LPBank có kế hoạch trình cổ đông thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu 30% từ lợi nhuận năm 2025 tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2026, nhằm tăng vốn điều lệ để mở rộng tín dụng và đầu tư hạ tầng công nghệ.

Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai 16/03/2026	Trung Quốc	Các số liệu vĩ mô tháng 2.2026
Thứ Tư 18/03/2026	Mỹ	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Fed Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 2.2026
Thứ Năm 19/03/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 3.2026
	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Ngân hàng TW Châu Âu (ECB)
Thứ Sáu 20/03/2026	Trung Quốc	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Ngân hàng TW Trung Quốc (PBOC)

Thị trường tiền tệ và hàng hoá



Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4.05	-0.2	7.8	24.3	76.5
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4.25	-26.1	-49.7	157.6	-11.1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7.28	6.0	-14.6	-11.8	67.4
USD/VND	26,296	0.0	-1.3	0.0	-2.9
DXY	100.11	0.0	2.2	1.8	-3.2
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4.28	0.3	5.2	2.6	0.8
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3.81	0.8	9.2	7.6	-3.6

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	4,718.20	-3.6	-5.2	8.7	55.1
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 thar	98.52	2.3	48.3	71.6	46.7
Dầu Brent (USD/b) 1 tháng	118.11	10.0	64.8	94.1	66.9
Thép (USD/tấn)	460.3	0.0	-1.1	-2.3	-7.6
Thịt heo (USD/kg)	1.5	-0.4	-13.7	-20.7	-31.9
Gạo (USD/tấn)	513.9	-0.2	11.5	18.1	-14.7
Phân urea (USD/tấn)	597.5	11.2	48.4	74.5	53.2

## Giá hàng hoá

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	2.3%	48.3%	46.7%
Brent Crude	10.0%	64.8%	66.9%
JKM LNG	4.2%	101.4%	64.2%
Henry Hub LNG	25.5%	131.5%	83.2%
NW Thermal Coal	-1.0%	4.7%	-25.4%
Singapore Platt FO	-0.1%	62.9%	51.1%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-3.6%	-5.2%	55.1%
Vàng SJC trong nước	-100.0%	-100.0%	-100.0%
Bạc	-6.8%	-7.3%	111.9%
Bạc kim	-6.0%	-6.5%	91.6%

Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0.0%	55.2%	493.2%
Đồng	-2.7%	-5.8%	6.4%
Nhôm	0.5%	11.7%	29.2%
Niken	-0.2%	-0.7%	5.7%
Kẽm	-2.2%	-5.5%	-3.8%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0.0%	-1.1%	-7.6%
Quặng sắt	0.4%	2.2%	6.0%

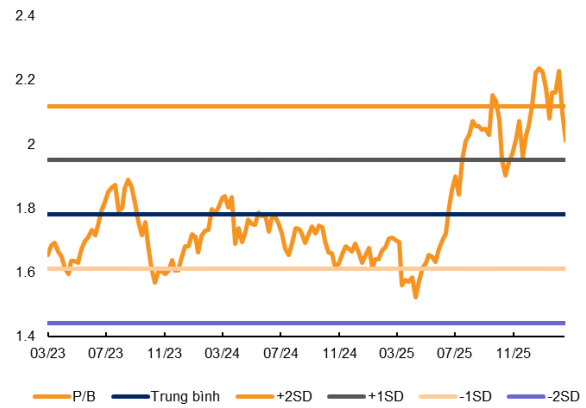
Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0.2%	11.5%	-14.7%
Arabica	-0.8%	4.2%	-22.6%
Đường	2.4%	7.7%	-23.1%
Cacao	-2.7%	1.1%	-59.4%
Dầu cọ	2.5%	12.8%	NA
Bông	-0.8%	10.0%	2.7%
Sữa bột	-0.2%	7.0%	-12.7%
Lúa mì	1.6%	9.7%	8.9%
Đậu tương	0.6%	2.4%	15.9%
Hạt điều	NA	0.0%	2.8%
Cao su	-2.7%	1.4%	6.9%
Urê	11.2%	48.4%	53.2%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0.0%	1.3%	7.0%
Gia súc	0.1%	-4.5%	14.6%

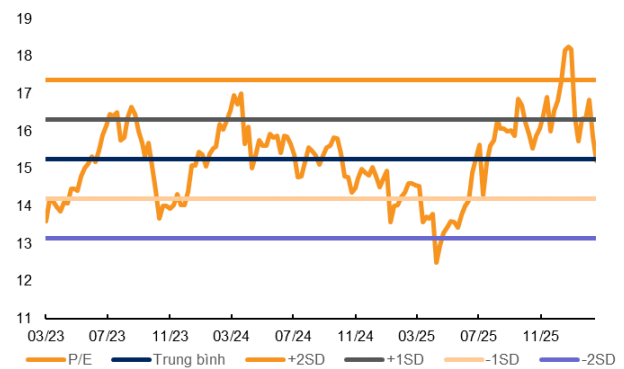
Nguồn: Bloomberg

## Yếu tố thị trường

P/B hiện tại VN-INDEX



P/E trượt của VN-INDEX



DXY và lãi suất TPCP 5 năm



Danh mục cổ phiếu theo dõi

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
<b>Hàng không</b>										
ACV	6,389	5.5	2,997	46,900	73,300	57.5%	1.2%	15.5	2.4	17%
AST	121	0.0	4	70,500	85,400	24.7%	3.5%	12.8	5.4	45%
HVN	2,467	2.0	530	20,850	43,400	111.1%	3.0%	8.1	10.8	
VJC	3,570	10.5	837	158,700	113,600	-27.8%	0.6%	42.1	3.8	10%
<b>Bán lẻ</b>										
BAF	404	4.1	186	34,950	37,200	6.4%		64.8	2.6	3%
DGW	366	5.8	102	43,500	49,600	15.2%	1.1%	17.4	2.8	17%
FRT	965	3.4	159	149,000	150,300	1.1%	0.2%	31.9	4.9	26%
MCH	7,925	2.2	2,753	161,000	147,000	-7.4%	1.3%	31.2	11.6	46%
MWG	4,601	27.6	4	82,400	96,300	18.1%	1.2%	17.2	3.7	23%
PNJ	1,491	8.5	1	114,900	109,900	-3.5%	0.9%	14.2	3.0	23%
QNS	670	0.3	271	47,900	53,400	15.7%	4.2%	7.9	1.4	18%
SAB	2,163	3.0	899	44,350	59,900	39.6%	4.5%	13.3	2.7	20%
VHC	501	3.4	399	58,700	71,300	24.9%	3.4%	9.7	1.4	15%
VNM	4,848	19.8	2,477	61,000	74,800	27.3%	4.7%	15.1	4.2	27%
<b>Tài chính</b>										
ACB	4,610	13.4	122	23,600	31,300	36.3%	3.7%	7.8	1.3	18%
BID	10,854	17.9	1,390	40,650	47,200	17.2%	1.1%	9.5	1.7	19%
CTG	10,234	23.4	482	34,650	49,000	42.3%	0.9%	7.8	1.5	21%
HDB	4,882	20.2	202	25,650	39,500	56.5%	2.5%	7.2	1.7	25%
LPB	4,987	3.4	211	43,900	33,400	-18.2%	5.7%	11.5	2.8	25%
MBB	8,087	31.8	1	26,400	32,900	26.5%	1.9%	7.9	1.6	22%
STB	4,545	34.3	750	63,400	45,700	-26.9%	1.0%	20.1	2.0	10%
TCB	8,098	18.1	0	30,050	40,300	37.4%	3.3%	8.4	1.3	16%
TPB	1,688	9.3	95	16,000	17,800	17.2%	6.0%	6.0	1.0	18%
VCB	19,002	28.5	1,801	59,800	69,300	16.6%	0.8%	14.2	2.2	17%
VIB	2,175	4.5	2	16,800	23,600	44.1%	3.7%	7.8	1.2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7,724	23.0	395	25,600	37,100	46.9%	2.0%	8.5	1.2	15%
<b>Dệt may</b>										
MSH	154	1.0	66	36,000	40,600	23.9%	11.1%	6.6	2.1	33%
TCM	100	1.5	2	23,500	29,800	28.9%	2.1%	10.9	1.1	10%
<b>Khu công nghiệp</b>										
BCM	2,078	3.3	686	52,800	68,600	32.0%	2.1%	15.8	2.4	16%
GMD	1,241	6.0	93	76,500	72,000	-3.3%	2.6%	20.9	2.5	12%
HAH	360	5.9	87	56,000	55,400	0.3%	1.4%	8.2	2.1	29%
VSC	367	8.6	173	25,750	19,100	-23.9%	1.9%	28.3	1.8	7%
IDC	635	6.4	222	44,000	45,600	7.0%	3.4%	8.6	2.6	32%
KBC	1,116	6.6	426	31,150	30,000	-2.5%	1.2%	12.9	1.2	10%
PHR	314	2.0	111	61,000	68,400	14.3%	2.2%	17.4	2.0	13%
VTP	414	3.6	183	89,400	129,200	45.7%	1.2%	31.2	6.2	21%
<b>Tài nguyên cơ bản</b>										
DGC	861	16.5	357	59,600	128,300	120.3%	5.0%	8.0	1.5	20%
HPG	7,793	49.0	2,070	26,700	30,000	13.5%	1.1%	13.3	1.6	13%
<b>Dầu khí</b>										
BSR	5,579	23.2	2,626	29,300	16,700	-41.5%	1.5%	28.3	2.4	9%
GAS	8,084	14.9	3,782	88,100	78,400	-8.7%	2.3%	18.6	3.2	18%
OIL	673	5.7	43	17,100	14,800	-12.0%	1.5%	49.9	1.7	3%
PLX	2,223	17.4	113	46,000	47,700	6.3%	2.6%	24.5	2.2	10%
PVD	778	12.9	292	36,800	32,600	-4.6%	6.8%	22.3	1.2	6%
PVS	834	18.0	287	42,900	41,800	-1.0%	1.5%	12.1	1.5	13%
PVT	416	8.1	150	23,300	23,400	1.4%	1.0%	10.5	1.3	13%
<b>Phân bón - Hóa chất</b>										
DPM	795	10.1	349	30,750	22,700	-23.4%	2.8%	20.4	1.8	10%
DCM	907	8.1	371	45,050	40,000	-6.8%	4.4%	14.1	2.2	16%
DDV	161	2.4	76	28,900	39,700	40.5%	3.1%	6.7	2.4	10%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	80	1.3	38	25,900	34,100	33.6%	1.9%	154.2	1.7	1%
<b>Điện</b>										
POW	1,511	9.9	775	14,550	14,400	0.1%	1.1%	17.6	1.2	7%
<b>Điện và BĐS</b>										
HDG	402	2.6	123	28,600	37,400	32.5%	1.7%	15.0	1.6	11%
PC1	402	7.2	136	25,700	26,500	3.1%	0.0%	11.4	1.6	15%
REE	1,347	1.8	0	65,400	76,600	18.7%	1.5%	14.0	1.7	13%
<b>Bất động sản</b>										
DXG	596	8.8	178	14,100	18,300	44.0%	14.2%	61.1	1.1	2%
KDH	1,120	5.9	227	26,250	41,800	60.4%	1.1%	30.0	1.6	5%
NLG	517	3.6	46	28,000	42,200	52.3%	1.6%	19.1	1.1	6%
VHM	15,979	34.6	6,759	102,300	93,600			10.2	1.8	19%
VRE	2,251	11.4	835	26,050	32,000	26.9%	4.0%	9.2	1.2	14%
<b>Công nghệ</b>										
FPT	4,975	43.2	764	76,800	118,200	55.2%	1.3%	13.9	3.6	28%

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

## ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

### Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

### Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

### Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

### Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

### Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

### Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

### Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA